

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	44,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.7%	-0.2%	-2.2%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

0.92

(B2)

Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

1.72

(Ba2)

Cảnh báo

2023

DT thuần

6,709

tỷ VNĐ

YoY

▲ 214

▲ 3.3%

2023

LN sau thuế

1,007

tỷ VNĐ

YoY

▲ 134

▲ 15.3%

2023

ROE

12.0%

+/- YoY

▲ 1.4%

2023

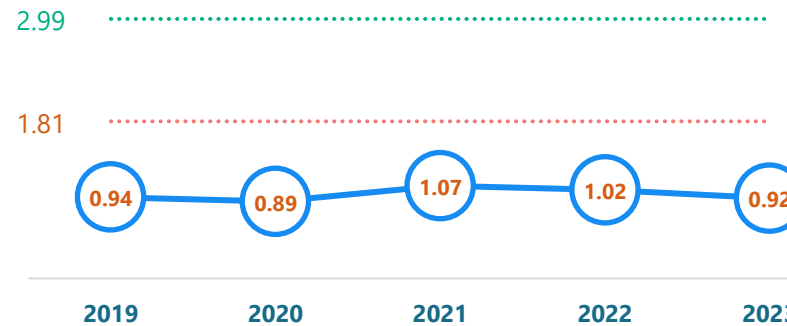
ROA

3.6%

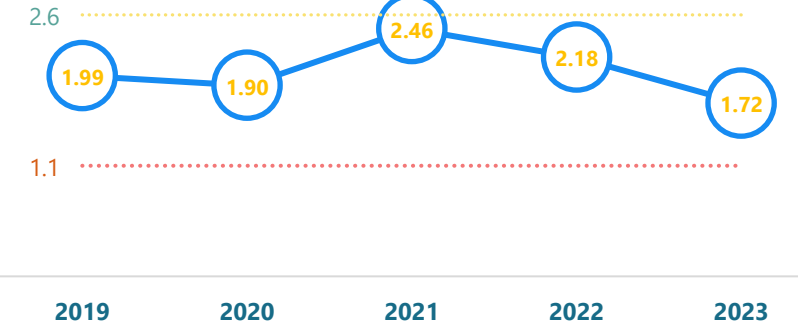
+/- YoY

▲ 0.3%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PVI năm 2023 đạt 0.92, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

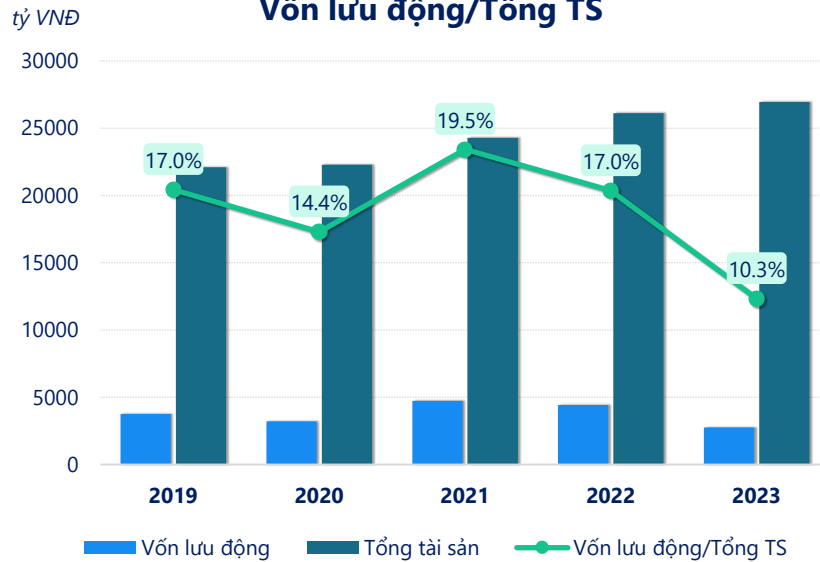
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của PVI năm 2023 đạt 1.72, thấp hơn so với năm 2022 (2.18). Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh PVI năm 2023, doanh thu thuần đạt 6,709 tỷ đồng tăng 3.30%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 15.3% đạt 1,007 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 12.0% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP PVI (HNX: PVI)

### Vốn lưu động/Tổng TS

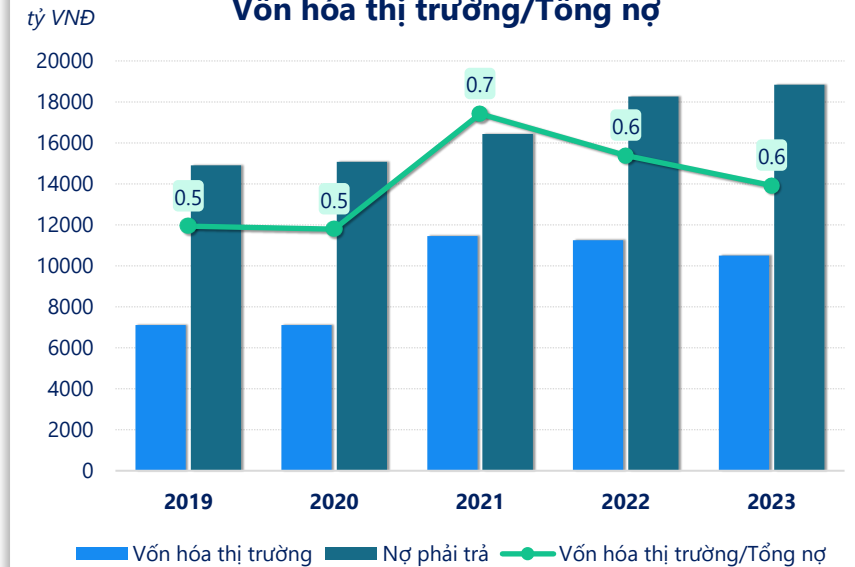


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

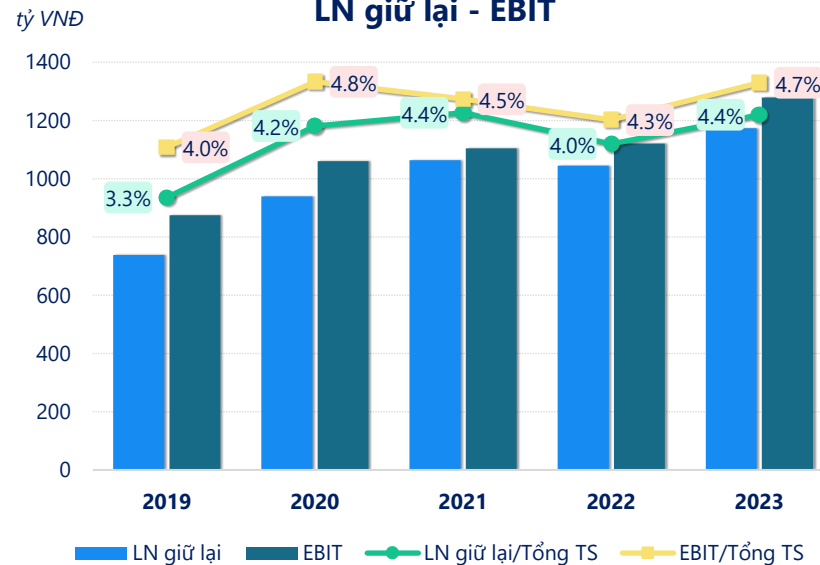
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

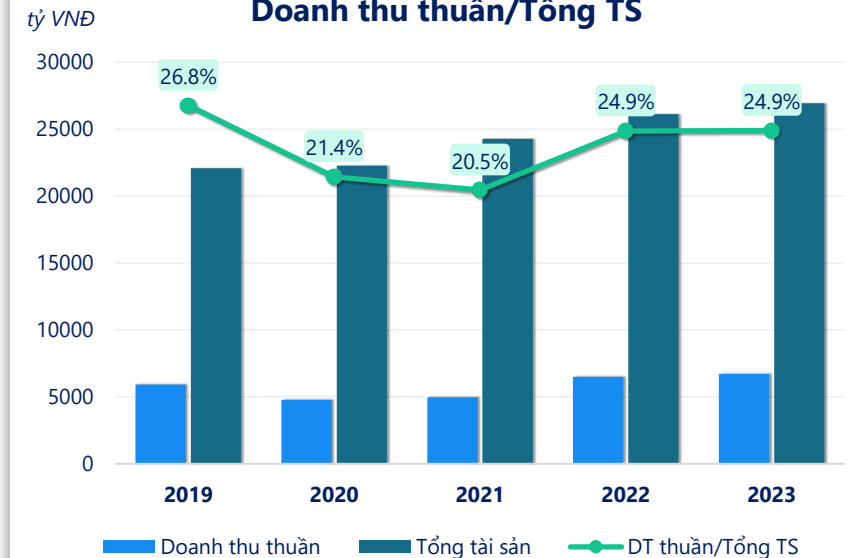
### Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



### LN giữ lại - EBIT



### Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>26,946</b>	<b>26,124</b>	<b>3.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>21,207</b>	<b>22,625</b>	<b>-6.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	877	1,424	-38.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,613	8,636	-11.8%
Phải thu ngắn hạn	12,042	11,875	1.4%
Hàng tồn kho	1.48	2.43	-39.1%
Tài sản ngắn hạn khác	674	689	-2.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,738</b>	<b>3,498</b>	<b>64.0%</b>
Phải thu dài hạn	31.5	27.1	16.1%
Tài sản cố định	354	360	-1.5%
Bất động sản đầu tư	785	816	-3.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4,468	2,184	105%
Tài sản dài hạn khác	<b>100</b>	<b>111</b>	<b>-9.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>18,831</b>	<b>18,265</b>	<b>3.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>18,686</b>	<b>18,195</b>	<b>2.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	29.0	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,185	3,569	-10.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>146</b>	<b>69.4</b>	<b>110%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,115</b>	<b>7,859</b>	<b>3.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>8,115</b>	<b>7,859</b>	<b>3.3%</b>
Vốn điều lệ	2,342	2,342	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,911</b>	<b>4,776</b>	<b>4,967</b>	<b>6,495</b>	<b>6,709</b>
Giá vốn hàng bán	5,162	3,858	3,913	5,440	5,671
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>750</b>	<b>919</b>	<b>1,054</b>	<b>1,055</b>	<b>1,039</b>
Doanh thu HĐTC	770	828	855	942	1,330
Chi phí TC	135	59.6	117	239	397
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.33</b>	<b>0.85</b>	<b>2.69</b>	<b>15.9</b>	<b>32.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	512	624	679	660	728
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>873</b>	<b>1,063</b>	<b>1,113</b>	<b>1,098</b>	<b>1,244</b>
Lợi nhuận khác	1.04	-3.11	-11.7	7.14	2.63
<b>LN trước thuế</b>	<b>874</b>	<b>1,060</b>	<b>1,101</b>	<b>1,105</b>	<b>1,246</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>702</b>	<b>849</b>	<b>871</b>	<b>873</b>	<b>1,007</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>659</b>	<b>807</b>	<b>830</b>	<b>834</b>	<b>957</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	301	119	318	-525	1,072
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	367	1,295	-483	1,934	-872
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-500	-762	38.3	-1,002	-749
Tiền đầu kỳ	326	493	1,144	1,015	1,424
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>167</b>	<b>652</b>	<b>-127</b>	<b>408</b>	<b>-549</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.58	-0.69	-1.94	0.87	2.09
Tiền cuối kỳ	493	1,144	1,015	1,424	877